

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh	Bổ nhiệm ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 20 tháng 11 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/04/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.209.795.761	225.515.973.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	28.224.253.499	19.941.188.157
111	1. Tiền		5.659.253.499	12.441.188.157
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.565.000.000	7.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	46.795.000.000	34.895.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.795.000.000	34.895.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.789.731.894	163.991.501.698
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	38.019.105.597	127.553.873.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.296.299.857	1.659.019.551
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	25.000.000.000	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.942.296.539	5.232.610.020
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(467.970.099)	(454.001.473)
140	IV. Hàng tồn kho	10	5.116.141.151	6.661.227.464
141	1. Hàng tồn kho		7.366.667.721	8.972.556.139
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.250.526.570)	(2.311.328.675)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.284.669.217	27.056.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	10.156.363	27.056.057
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.274.512.854	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.102.633.306	47.441.752.188
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		20.750.215.465	22.401.581.824
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	20.666.611.419	22.386.675.157
222	- Nguyên giá		25.294.302.162	27.291.310.295
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.627.690.743)	(4.904.635.138)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	83.604.046	14.906.667
228	- Nguyên giá		229.008.000	148.108.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(145.403.954)	(133.201.333)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.114.748.086	215.977.200
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.114.748.086	215.977.200
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	24.556.500.000	24.556.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		24.556.500.000	24.556.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		671.169.755	257.693.164
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	601.994.754	184.438.163
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	69.175.001	73.255.001
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		196.312.429.067	272.957.725.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/04/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		65.482.833.805	147.687.056.388
310	I. Nợ ngắn hạn		62.905.974.805	144.955.611.388
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	31.805.530.084	69.567.708.034
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.716.700.641	1.537.562.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	445.444.252	3.988.828.909
314	4. Phải trả người lao động		385.000.000	955.311.454
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.141.289.458	45.273.469.415
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	928.234.720	1.126.489.530
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	15.600.000.000	20.200.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	159.202.126	170.321.108
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.724.573.524	2.135.920.426
330	II. Nợ dài hạn		2.576.859.000	2.731.445.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	90.264.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.571.045.000	1.591.445.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		915.550.000	1.140.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.829.595.262	125.270.669.176
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	130.829.595.262	125.270.669.176
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		104.560.920.000	100.495.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		104.560.920.000	100.495.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.249.795.357)	(23.249.795.357)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	10.049.528.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.435.112.487	31.892.298.401
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.941.826.401	31.380.779.735
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.493.286.086	511.518.666
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		196.312.429.067	272.957.725.564

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2023	Từ ngày 01/04/2022
			đến ngày 30/09/2023	đến ngày 30/09/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	24.234.798.743	419.820.807.663
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	18.562.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.234.798.743	419.802.245.163
11	4. Giá vốn hàng bán	26	16.586.266.278	401.264.695.450
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.648.532.465	18.537.549.713
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.266.169.298	2.855.159.828
22	7. Chi phí tài chính	28	721.483.697	651.283.053
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		633.046.575	624.402.434
25	8. Chi phí bán hàng	29	3.713.007.032	3.776.441.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.877.060.715	4.507.874.348
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.603.150.319	12.457.110.891
31	11. Thu nhập khác	31	325.454.545	9.282.324
32	12. Chi phí khác	32	75.270.676	41.859.001
40	13. Lợi nhuận khác		250.183.869	(32.576.677)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.853.334.188	12.424.534.214
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	355.968.102	2.022.228.343
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	4.080.000	462.678.500
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.493.286.086</u>	<u>9.939.627.371</u>

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 VND	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.853.334.188	12.424.534.214
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.209.104.200	985.152.840
03	- Các khoản dự phòng		(78.352.461)	(301.192.436)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		38.372.067	(3.413.377)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.596.199.727)	(2.466.036.152)
06	- Chi phí lãi vay		633.046.575	624.402.434
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.304.842	11.263.447.523
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		90.115.663.064	26.863.371.981
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.605.888.418	9.580.855.100
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(75.233.410.536)	4.773.708.913
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(400.656.897)	(50.682.612)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(134.953.425)	(157.701.536)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.421.505.225)	(11.827.788.509)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(849.996.902)	(1.608.566.667)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.740.333.339	38.836.644.193
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(375.608.727)	(11.575.974.310)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		325.454.545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.900.000.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	16.950.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.068.370.442	1.876.943.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.881.783.740)	(32.749.031.172)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2023	Từ ngày 01/04/2022
			đến ngày 30/09/2023	đến ngày 30/09/2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.065.640.000	-
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	6.629.809.023
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.600.000.000)	(12.455.178.746)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.639.300)	(16.166.463.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(580.999.300)</i>	<i>(21.991.833.123)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.277.550.299	(15.904.220.102)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.941.188.157	32.516.774.895
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.515.043	10.046.774
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>28.224.253.499</u>	<u>16.622.601.567</u>

Khu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 104.560.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 104.560.920.000 VND; tương đương 10.456.092 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 42 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 56 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ac quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàng hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm-phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; Phân phối điện; Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;

- Sản xuất điện; Phân phối điện; Xây dựng công trình điện;
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; Sản xuất phần mềm tin học; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Doanh thu và giá vốn trong kỳ kế toán này lần lượt giảm 395,567 tỷ VND (trương ứng tỷ lệ giảm 94,23%) và 384,678 tỷ VND (trương ứng tỷ lệ giảm 95,87%) so với cùng kỳ năm trước do cùng kỳ năm trước Công ty có thêm phần doanh thu với giá trị 399 tỷ VND từ việc thực hiện dự án VNG.

Hiện nay Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ đối với khách hàng truyền thống đã có và mở rộng tìm kiếm khách hàng mới.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.

- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh, lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực hoạt động. Bên cạnh đó Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Tiền mặt	224.267.882	288.101.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.434.985.617	12.153.086.850
Các khoản tương đương tiền (*)	22.565.000.000	7.500.000.000
	<u>28.224.253.499</u>	<u>19.941.188.157</u>

(*) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 22.565.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 5%/năm.

Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền có giá trị 65.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	11.377.819	-	31.939.725	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	11.377.819	-	31.939.725	-
<i>Bên khác</i>	38.007.727.778	(467.970.099)	127.521.933.875	(454.001.473)
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	32.168.660.586	-	114.994.291.481	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	-	-	3.221.515.728	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	67.306.182	-	2.968.857.676	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.771.761.010	(467.970.099)	6.337.268.990	(454.001.473)
	38.019.105.597	(467.970.099)	127.553.873.600	(454.001.473)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	1.239.840.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Appliance Việt Nam	372.130.800	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch Trần Việt	310.156.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thy An	-	-	970.648.251	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại TAZ	-	-	532.520.100	-
Trả trước cho người bán khác	374.173.057	-	155.851.200	-
	2.296.299.857	-	1.659.019.551	-

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/04/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	30.000.000.000	-	-	5.000.000.000	25.000.000.000	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay với Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong như sau:

Hợp đồng cho vay	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Lãi suất cho vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2023	01/04/2023
						VND	VND
(1) Hợp đồng cho vay số 26042022-01/GLT-ITD ngày 26/04/2022	16.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	10,00%/năm	2 năm	Tin chấp	15.000.000.000	16.000.000.000
(2) Hợp đồng tín dụng số 26072022-01/G LT-ITD ngày 07/07/2022	15.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	10,00%/năm	2 năm	Tin chấp	10.000.000.000	10.000.000.000
(3) Hợp đồng cho vay số 11052022-01/GLT-ITD ngày 11/05/2022	9.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	10,00%/năm	2 năm	Tin chấp	-	4.000.000.000
						<u>25.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>



8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.321.732.797	-	1.119.358.057	-
Tạm ứng	377.163.742	-	1.077.557.809	-
Phải thu Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái chi phí back charge	-	-	3.000.000.000	-
Ông Trương Công Danh	242.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.400.000	-	35.694.154	-
	1.942.296.539	-	5.232.610.020	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	759.075.429	-	869.469.329	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	715.968.493	-	757.534.247	-
Công ty TNHH Global - Sitem	500.000	-	-	-
Ông Nguyễn Hữu Dũng	39.801.948	-	41.935.082	-
Ông Nguyễn Hữu Tiến	2.804.988	-	70.000.000	-
Bên khác	1.183.221.110	-	4.363.140.691	-
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	-	-	3.000.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	334.556.806	-	965.622.727	-
Lãi dự thu của các ngân hàng	606.664.304	-	361.823.810	-
Ông Trương Công Danh	242.000.000	-	-	-
Phải thu của đối tượng khác	-	-	35.694.154	-
	1.942.296.539	-	5.232.610.020	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	386.753.373	-	386.753.373	-
- Các khoản khác	81.216.726	-	67.248.100	-
	467.970.099	-	454.001.473	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.666.354.523	(1.254.325.324)	2.592.457.547	(1.249.176.462)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.074.631.760	-	2.215.777.616	-
Thành phẩm	92.686.642	-	120.788.156	-
Hàng hoá	3.532.994.796	(996.201.246)	4.043.532.820	(1.062.152.213)
	7.366.667.721	(2.250.526.570)	8.972.556.139	(2.311.328.675)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Dự án phần mềm kế toán	215.977.200	215.977.200
- Hệ thống năng lượng mặt trời	898.770.886	-
	1.114.748.086	215.977.200

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	233.238.338		23.209.592.616		3.679.409.091		169.070.250		27.291.310.295
- Mua trong kỳ	-		319.336.000		-		39.272.727		358.608.727
- Chuyển sang đầu tư xây dựng cơ bản	-		(1.168.494.133)		-		-		(1.168.494.133)
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(1.187.122.727)		-		(1.187.122.727)
Số dư cuối kỳ	233.238.338		22.360.434.483		2.492.286.364		208.342.977		25.294.302.162
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	233.238.338		2.750.433.007		1.792.683.628		128.280.165		4.904.635.138
- Khấu hao trong kỳ	-		966.817.099		207.690.534		22.393.946		1.196.901.579
- Chuyển sang đầu tư xây dựng cơ bản	-		(286.723.247)		-		-		(286.723.247)
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(1.187.122.727)		-		(1.187.122.727)
Số dư cuối kỳ	233.238.338		3.430.526.859		813.251.435		150.674.111		4.627.690.743
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	-		20.459.159.609		1.886.725.463		40.790.085		22.386.675.157
Tại ngày cuối kỳ	-		18.929.907.624		1.679.034.929		57.668.866		20.666.611.419

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cấp tín dụng: 688.183.463 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 399.174.174 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 30/09/2023 là 229.008.000 VND (trong đó, nguyên giá tăng trong kỳ là 80.900.000 VND) và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2023 là 145.403.954 VND; chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 12.202.621 VND; Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 109.688.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.156.363	27.056.057
	10.156.363	27.056.057
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	256.031.308	184.438.163
Chi phí sửa chữa	345.963.446	-
	601.994.754	184.438.163

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/04/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	12.189.224.132	12.189.224.132	31.053.022.305	31.053.022.305
Công ty TNHH Global - Sitem	11.552.108.134	11.552.108.134	30.609.170.624	30.609.170.624
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	637.115.998	637.115.998	443.851.681	443.851.681
Bên khác	19.616.305.952	19.616.305.952	38.514.685.729	38.514.685.729
Công ty TNHH Kinden Việt Nam	6.953.650.757	6.953.650.757	7.773.611.425	7.773.611.425
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Mark	4.492.809.075	4.492.809.075	2.035.707.410	2.035.707.410
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.881.781.825	1.881.781.825	12.166.666.666	12.166.666.666
Công ty Cổ phần Dịch vụ Mạng Vi Na	1.467.177.238	1.467.177.238	8.724.209.328	8.724.209.328
Các đối tượng khác	4.820.887.057	4.820.887.057	7.814.490.900	7.814.490.900
	31.805.530.084	31.805.530.084	69.567.708.034	69.567.708.034

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	442.639.066
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	442.639.066
Bên khác	1.716.700.641	1.094.923.446
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bảo tín	361.363.750	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	315.982.609	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hoàng Thiên Ân	200.880.000	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	296.552.410
- Công ty TNHH Thương mại Điện tử Tin học EI	-	263.598.720
- Công ty Cổ phần Cơ điện Titan	-	191.812.460
- Người mua trả tiền trước khác	838.474.282	342.959.856
	1.716.700.641	1.537.562.512

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.230.433.396	370.159.185	1.600.592.581	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	103.723.652	103.723.652	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.412.941.797	364.531.530	2.421.505.225	-	355.968.102
Thuế Thu nhập cá nhân	-	345.453.716	249.953.046	505.930.612	-	89.476.150
	-	3.988.828.909	1.088.367.413	4.631.752.070	-	445.444.252

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	49.402.740
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	10.067.635.177	45.118.326.703
- Chi phí phải trả khác	73.654.281	105.739.972
	10.141.289.458	45.273.469.415

Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan

- Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	49.402.740
	-	49.402.740

11/7/2023
CỔ Đ
CỔ Đ
TH
CÁ
11/7/2023
1110
I NH
IG T
; KIẾ
AA
TP. H

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.782.200	94.421.500
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần In No	721.232.876	173.736.986
- Phải trả quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	448.307.000
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký	104.400.000	108.300.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.819.644	301.724.044
	928.234.720	1.126.489.530
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.264.000	-
	90.264.000	-
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần In No	721.232.876	173.736.986
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	448.307.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	7.408.700	24.018.160
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	16.326.000	8.130.001
- Phải trả về Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	98.400.000	102.300.000
	843.367.576	756.492.147

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

20 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/04/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần In No (*)	15.600.000.000	15.600.000.000	-	-	15.600.000.000	15.600.000.000
- Nguyễn Hữu Tiến	4.600.000.000	4.600.000.000	-	4.600.000.000	-	-
	20.200.000.000	20.200.000.000	-	4.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000

Các khoản vay ngắn hạn đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		30/09/2023		01/04/2023	
	Công ty con	Anh trai Tổng Giám đốc	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần In No (*)	15.600.000.000	721.232.876	15.600.000.000	721.232.876	15.600.000.000	173.736.986
- Nguyễn Hữu Tiến	-	-	-	-	4.600.000.000	49.402.740
	15.600.000.000	721.232.876	15.600.000.000	721.232.876	20.200.000.000	223.139.726

(*) Hợp đồng tín dụng với Công ty Cổ phần In No bao gồm các hợp đồng:

Hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	01/04/2023
	VND					VND
Hợp đồng cho vay tiền số 01-21/TOANCAU-INNO/2021 ngày 16/08/2021 và Phụ lục số 04 ngày 15/08/2023	15.000.000.000	7%/năm	Đến 17/02/2024	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	15.000.000.000
Hợp đồng cho vay tiền số 01-22/TOANCAU-INNO/2022 ngày 05/07/2022 và Phụ lục số 02 ngày 05/07/2023	1.500.000.000	7%/năm	Đến 07/01/2024	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	600.000.000
						15.600.000.000



Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	159.202.126	170.321.108
	<u>159.202.126</u>	<u>170.321.108</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.225.170.000	1.225.170.000
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	345.875.000	366.275.000
	<u>1.571.045.000</u>	<u>1.591.445.000</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu kỳ trước	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	8.704.419.000	57.365.191.735	141.267.633.510	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	9.939.627.371	9.939.627.371	
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(16.262.592.000)	(16.262.592.000)	
Chi thù lao Hội đồng quản trị bổ sung	-	-	-	-	(1.591.000.000)	(1.591.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	92.364.460.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	8.704.419.000	49.451.227.106	133.353.668.881	
Số dư đầu kỳ này	100.495.280.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	10.049.528.000	31.892.298.401	125.270.669.176	
Tăng vốn trong kỳ ⁽¹⁾	4.065.640.000	-	-	-	-	4.065.640.000	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.493.286.086	1.493.286.086	
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển sang Lợi nhuận sau thuế ⁽²⁾	-	-	-	(10.049.528.000)	10.049.528.000	-	
Số dư cuối kỳ này	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	43.435.112.487	130.829.595.262	

(1) Theo Nghị quyết số 001/2023/NQ-HĐQT-CBTT ngày 13/02/2023 của Hội đồng Quản trị về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ năm 2022 và công văn số 02/2023-BC ngày 09/06/2023 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty:

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm: 406.564 cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tỷ lệ phát hành: 05% số lượng cổ phiếu đang lưu hành trước thời điểm phát hành;
- Đối tượng được phân phối:
 - + Lãnh đạo và quản lý của Công ty và Công ty con;
 - + Nhân viên Công ty và Công ty con;
 - + Nhân viên tiềm năng;
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: trong vòng 02 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
- Ngày phát hành hoàn thành: 26/05/2023;
- Phương án sử dụng nguồn vốn: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Thực hiện hoàn nhập số dư Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	43,13	45.101.180.000	44,88	45.101.180.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	9,50	9.934.100.000	9,89	9.934.100.000
- Các cổ đông khác	36,80	38.474.140.000	34,24	34.408.500.000
- Cổ phiếu quỹ	10,57	11.051.500.000	10,99	11.051.500.000
	100	104.560.920.000	100	100.495.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023 VND	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	100.495.280.000	92.364.460.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	4.065.640.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	104.560.920.000	92.364.460.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	94.421.500	237.867.890
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	16.262.592.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	16.262.592.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(46.639.300)	(16.166.463.400)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(46.639.300)	(16.166.463.400)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	47.782.200	333.996.490

d) Cổ phiếu	30/09/2023	01/04/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.456.092	10.049.528
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.456.092	10.049.528
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	1.105.150	1.105.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.350.942	8.944.378
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	10.049.528.000
	-	10.049.528.000
23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê tài sản (thuê văn phòng, thuê nhà kho và thuê nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.691.577.180	1.640.896.092
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.537.365.770	-
b) Ngoại tệ các loại	30/09/2023	01/04/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.962,09	12.205,87
c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
- Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
- Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	2.773.132.490	2.773.132.490

00111105-00
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
AASC
1/4 - TP. HỒ

446863-C.T.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KỸ THUẬT ĐIỆN
TOÀN CẦU
HỒ CHÍ MINH

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	17.515.789.607	417.851.338.255
Doanh thu bán thành phẩm	1.013.291.000	570.528.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.705.718.136	1.398.941.408
	24.234.798.743	419.820.807.663
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	4.044.746.570	244.905.871

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	18.562.500
	-	18.562.500

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.481.667.063	399.385.457.490
Giá vốn của thành phẩm đã bán	839.033.747	400.372.457
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.326.367.573	1.365.503.448
(Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.802.105)	113.362.055
	16.586.266.278	401.264.695.450
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	4.198.670.896	87.347.246.757

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.695.940	21.600.127
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.728.541.865	1.140.600.408
Lãi cho vay	1.463.013.698	1.303.835.617
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.493.679	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(4.575.884)	385.710.299
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.413.377
	3.266.169.298	2.855.159.828
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	1.463.013.698	1.492.861.789

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	633.046.575	624.402.434
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	50.065.055	26.880.619
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	38.372.067	-
	721.483.697	651.283.053
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	633.046.575	472.684.932

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.215.941	45.187.360
Chi phí nhân công	2.626.895.174	2.815.789.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.266.395	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.107.606	484.048.757
Chi phí khác bằng tiền	428.640.898	402.664.787
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	(11.118.982)	28.751.065
	3.713.007.032	3.776.441.249

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.452.670	58.209.341
Chi phí nhân công	3.246.420.303	3.629.039.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.468.514	232.560.546
Chi phí dự phòng	13.968.626	-
Thuế, phí, và lệ phí	-	10.482.384
Chi phí thực hiện VSOP	-	143.770.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.146.854	342.192.445
Chi phí khác bằng tiền	570.603.748	91.619.414
	4.877.060.715	4.507.874.348

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	325.454.545	-
Tiền phạt thu được	-	8.080.404
Thu nhập khác	-	1.201.920
	325.454.545	9.282.324

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Các khoản truy thu, nộp phạt thuế	75.166.901	-
Chi phí bị phạt hợp đồng	-	33.216.869
Chi phí khác	103.775	8.642.132
	75.270.676	41.859.001

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.853.334.188	12.424.534.214
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(73.493.679)	(2.313.392.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(73.493.679)	-
- Chi phí VSOP thực hiện trong kỳ	-	(1.887.892.500)
- Chi phí trợ cấp thực hiện trong kỳ	-	(425.500.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.779.840.509	10.111.141.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	355.968.102	2.022.228.343
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	8.563.428	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.412.941.797	11.502.214.509
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.421.505.225)	(11.827.788.509)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	355.968.102	1.696.654.343

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2023	01/04/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	69.175.001	73.255.001
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	69.175.001	73.255.001

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.080.000	462.678.500
	4.080.000	462.678.500

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	967.756.769	503.769.158
Chi phí nhân công	6.500.721.596	6.444.829.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.209.104.200	985.152.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.351.188.054	826.241.202
Chi phí khác bằng tiền	1.175.517.952	1.899.021.098
	18.204.288.571	10.659.013.519

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.999.985.617	-	-	27.999.985.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.493.432.037	10.000.000	-	39.503.432.037
Các khoản cho vay	71.795.000.000	-	-	71.795.000.000
	139.288.417.654	10.000.000	-	139.298.417.654

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	19.941.188.157	-	-	19.941.188.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.332.482.147	10.000.000	-	132.342.482.147
Các khoản cho vay	64.895.000.000	-	-	64.895.000.000
	217.168.670.304	10.000.000	-	217.178.670.304

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Các khoản vay	15.600.000.000	-	-	15.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.733.764.804	90.264.000	-	32.824.028.804
Chi phí phải trả	10.141.289.458	-	-	10.141.289.458
	58.475.054.262	90.264.000	-	58.565.318.262
Tại ngày 01/04/2023				
Các khoản vay	20.200.000.000	-	-	20.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	70.694.197.564	-	-	70.694.197.564
Chi phí phải trả	45.273.469.415	-	-	45.273.469.415
	136.167.666.979	-	-	136.167.666.979

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	6.629.809.023
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.600.000.000	12.455.178.746

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Gigarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn (*)
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Anh trai Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoài Châu	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Mai Hoài An	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Trần Bằng Việt	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng Ban kiểm soát Công ty mẹ
Bà Trần Thị Thu Tâm	Thành viên Ban kiểm soát Công ty mẹ

(*) Công ty cùng tập đoàn đã giải thể trong kỳ này.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/04/2023</u> <u>đến ngày 30/09/2023</u>	<u>Từ ngày 01/04/2022</u> <u>đến ngày 30/09/2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.044.746.570	244.905.871
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	19.255.056	224.535.501
- Công ty TNHH Global - Sitem	4.023.991.514	20.370.370
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.500.000	-

	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.198.670.896	87.347.246.757
- Công ty TNHH Global - Sitem	2.801.856.201	86.427.499.113
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.369.906.695	919.747.644
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	26.908.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính	1.463.013.698	1.492.861.789
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.463.013.698	1.303.835.617
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	189.026.172
Chi phí tài chính	633.046.575	472.684.932
- Công ty Cổ phần In No	547.495.890	472.684.932
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	85.550.685	-
Mượn tiền	500.000.000	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	500.000.000	-
Chi trả tiền mượn	500.000.000	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	500.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị	461.609.000	478.420.000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	372.438.000	457.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh (Bỏ nhiệm ngày 01/06/2023)	87.975.000	-
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch Hội đồng quản trị	37.500.000	31.500.000
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	25.500.000	31.200.000
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng quản trị	30.900.000	17.400.000
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	25.500.000	14.100.000
Ông Tạ Huy Phong	Giám đốc điều hành (Miễn nhiệm ngày 01/08/2022) Kiêm Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	311.400.000
Ông Quyền Huy Ánh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	13.800.000

Chức vụ	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022	
	VND	VND	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)			
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	25.500.000	25.200.000
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên Ban kiểm soát	16.500.000	16.200.000
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/06/2022) Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	15.300.000	22.650.000
Bà Phan Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	7.350.000
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	223.500.000	271.600.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2023